

# ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN KHI THAM GIA HỌC TẬP CÁC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT THUỘC KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

ASSESSING STUDENT SATISFACTION WITH PARTICIPATION IN PHYSICAL EDUCATION COURSES AT THE FACULTY OF PHYSICAL EDUCATION, TRA VINH UNIVERSITY

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu đã đánh giá sự hài lòng của sinh viên học giáo dục thể chất ở Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Trà Vinh. Nghiên cứu chọn mô hình SERVQUAL và tiến hành khảo sát 728 sinh viên đang theo học giáo dục thể chất trong học kỳ 1 năm học 2024–2025. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0 và SmartPLS3 để kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích cho thấy 6 yếu tố, bao gồm: Nhân sự, chương trình, công trình thể thao, học liệu, phòng ban, giá trị cảm nhận, và sự hài lòng tổng thể, đều có tác động đáng kể đến sự hài lòng của sinh viên. Nghiên cứu này cung cấp cơ sở thực tiễn giúp các trường đặc biệt là Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Trà Vinh cải thiện chất lượng giảng dạy, nâng cao trải nghiệm học tập và tối ưu hóa các dịch vụ hỗ trợ người học giáo dục thể chất tại Trường.

**TỪ KHÓA:** Giáo dục thể chất, Sự hài lòng, Sinh viên, Đại học Trà Vinh.

**ABSTRACT:** The study assessed the satisfaction of students enrolled in physical education courses at the Faculty of Physical Education, Tra Vinh University. The SERVQUAL model was employed, and a survey was conducted with 728 students taking physical education classes during the first semester of the 2024–2025 academic year. The collected data were analyzed using SPSS 16.0 and SmartPLS3 software to test Cronbach's Alpha reliability, perform exploratory factor analysis (EFA), correlation analysis, and linear regression. The results revealed that 6 factors—including staff, curriculum, sports facilities, learning materials, departments, perceived value, and overall satisfaction—had a significant impact on students' satisfaction. This study provides practical implications for educational institutions, particularly the Center for Physical Education at Tra Vinh University, to improve teaching quality, enhance the learning experience, and optimize support services for students pursuing physical education.

**KEYWORDS:** Physical education, Satisfaction, Student, Tra Vinh University.

**NGUYỄN HOÀNG THANH**

*Khoa Giáo dục thể chất,  
Trường Đại học Trà Vinh*

**NGUYEN HOANG THANH**

*Faculty of Physical Education,  
Tra Vinh University*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với các học phần Giáo dục thể chất không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy tại Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Trà Vinh, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách, xây dựng chương trình đào tạo và triển khai các

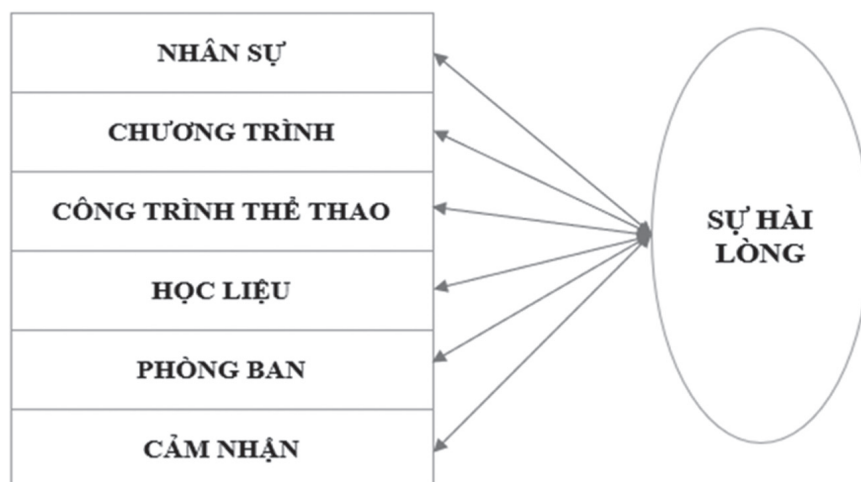
dịch vụ hỗ trợ người học một cách toàn diện và hiệu quả hơn ở trường. Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, sự hài lòng của sinh viên được xem là một chỉ số phản ánh chất lượng đào tạo cũng như mức độ đáp ứng nhu cầu học tập của nhà trường. Nếu sinh viên không hài lòng với chương trình Giáo dục thể chất, điều này có thể dẫn đến sự

suy giảm động lực học tập, làm ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập cũng như quá trình phát triển thể chất, tinh thần và kỹ năng xã hội của họ (Mahapatra & Khan, 2007). Tính cấp thiết của vấn đề càng trở nên rõ nét trong bối cảnh các trường Đại học ở Việt Nam đặc biệt là các trường Đại học khu vực Đồng bằng sông Cửu long đang nỗ lực nâng cao vị thế trong khu vực và quốc tế, hướng đến chuẩn giáo dục đại học hiện đại, trong đó có việc ứng dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo vào quá trình giảng dạy. Đảm bảo chất lượng học tập trong môn Giáo dục thể chất sẽ góp phần khẳng định uy tín, nâng cao bản sắc học thuật và thúc đẩy tầm nhìn chiến lược đào tạo toàn diện của nhà trường.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống nhằm đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với học phần Giáo dục thể chất, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục Đại học Việt Nam. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các nghiên cứu có tính thực tiễn và khoa học nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và trải nghiệm học tập của sinh viên.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với chương trình giáo dục thể chất hiện hành;
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên, bao gồm: đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình, cơ sở vật chất thể thao, học liệu và phòng ban liên quan;



**HÌNH 1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và cải thiện trải nghiệm học tập của sinh viên trong môn học Giáo dục thể chất.

Mô hình nghiên cứu và giải thiết nghiên cứu

Mô hình SERVQUAL được lựa chọn làm khung phân tích do khả năng đo lường toàn diện chất lượng dịch vụ trên năm chiều cạnh: độ tin cậy, khả năng đảm bảo, sự đáp ứng, tính hữu hình và sự đồng cảm – các yếu tố có ý nghĩa quyết định đến sự hài lòng của sinh viên trong bối cảnh giáo dục thể chất. Đây là mô hình đã được kiểm chứng rộng rãi trong nghiên cứu về chất lượng dịch vụ giáo dục đại học. Tác giả đã nghiên cứu và tham khảo nhiều mô hình nghiên cứu uy tín đã công bố, việc sử dụng tổng hợp các mô hình nghiên cứu có thể giúp bao quát toàn bộ các khía cạnh đo lường chất lượng dịch vụ đào tạo có tác động đến sự hài lòng của sinh viên. Dưới đây là mô hình đề xuất của tác giả (Hình 1).

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, nghiên

cứ này đề xuất các giả thuyết sau:

- H1: Nhân lực có tác động đến sự hài lòng của sinh viên học GDTC.
- H2: Chương trình có tác động đến sự hài lòng của sinh viên học GDTC.
- H3: công trình thể thao có tác động đến sự hài lòng của sinh viên học GDTC.
- H4: Tài liệu có tác động đến sự hài lòng của sinh viên học GDTC.
- H5: Dịch vụ hỗ trợ từ phòng ban có tác động đến sự hài lòng của sinh viên học GDTC.
- H6: Giá trị cảm nhận có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên đối với GDTC.

#### **Phương pháp nghiên cứu:**

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Trà Vinh với đối tượng khảo sát là 728 sinh viên đang theo học các học phần Giáo dục thể chất trong học kỳ I, năm học 2024–2025. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát, được xây dựng trên cơ sở tham vấn ý kiến từ các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục thể chất, giảng

**BẢNG 1. MÃ HÓA THANG ĐO**

| KÝ HIỆU     | CÁC BIẾN QUAN SÁT                                                                                                                                                                            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>NS</b>   | <b>NHÂN SỰ</b>                                                                                                                                                                               |
| NS1         | Giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu rộng, áp dụng khoa học giữa lý thuyết và thực hành.                                                                                                   |
| NS2         | Giảng viên làm tốt quy định của nhà trường về tác phong lên lớp, dạy đúng tiến độ và hồ sơ môn học.                                                                                          |
| NS3         | Giảng viên thân thiện nhiệt tình, hỗ trợ tốt cho sinh viên học tập hiệu quả và tiến bộ                                                                                                       |
| NS4         | Giảng viên khuyến khích sinh viên chủ động học tập, tập luyện và giải đáp mọi thắc mắc cho sinh viên một cách thỏa đáng                                                                      |
| <b>CT</b>   | <b>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>                                                                                                                                                                  |
| CT1         | Nội dung chương trình môn học có nội dung hợp lý, thời lượng học tập phù hợp,                                                                                                                |
| CT2         | Đề thi đối với môn học sát với chương trình học                                                                                                                                              |
| CT3         | Đề cương chi tiết và hồ sơ môn học rõ ràng, E-learning phù hợp                                                                                                                               |
| <b>CTTT</b> | <b>CÔNG TRÌNH THỂ THAO</b>                                                                                                                                                                   |
| CTTT1       | Nhà thi đấu, sân vận động, hồ bơi, sân tennis đảm bảo tốt cho học và tập luyện                                                                                                               |
| CTTT2       | Các thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập (bóng, cầu, thảm võ ....) hoạt động hiệu quả                                                                                                       |
| CTTT3       | Nhà tắm, Nhà vệ sinh sạch sẽ thoáng mát đảm bảo số lượng và chất lượng phục vụ.                                                                                                              |
| CTTT4       | Nhà xe rộng rãi thoáng mát, dễ dàng di chuyển đến nơi học tập.                                                                                                                               |
| <b>HL</b>   | <b>HỌC LIỆU</b>                                                                                                                                                                              |
| HL1         | Tài liệu chính thức các môn học được biên soạn rõ ràng, dễ hiểu                                                                                                                              |
| HL2         | Bài giảng, giáo trình được cung cấp với nội dung khoa học, chính xác.                                                                                                                        |
| HL3         | Giảng viên giới thiệu thêm nhiều tài liệu, video tham khảo cho mỗi môn học kịp thời                                                                                                          |
| HL4         | Sinh viên tiếp cận tài liệu tham khảo do Giảng viên giới thiệu dễ dàng                                                                                                                       |
| <b>PB</b>   | <b>PHÒNG BAN</b>                                                                                                                                                                             |
| PB1         | Các thủ tục hành chính (cấp bằng điểm, phúc khảo, đóng học phí ...) được thực hiện nhanh gọn, đơn giản                                                                                       |
| PB2         | Nhân viên các phòng ban, giáo vụ nhiệt tình, lịch sự, vui vẻ, chuyên nghiệp và tôn trọng sinh viên                                                                                           |
| PB3         | Các khiếu nại của sinh viên được Khoa và Nhà trường hướng dẫn tận tình và giải quyết thỏa đáng                                                                                               |
| PB4         | Nơi làm việc sạch sẽ, gọn gàng, lịch sự                                                                                                                                                      |
| <b>GTCN</b> | <b>GIÁ TRỊ CẢM NHẬN</b>                                                                                                                                                                      |
| GTCN1       | Kiến thức bạn nhận được sẽ hỗ trợ tốt cho việc rèn luyện sức khỏe, có kĩ năng tập luyện thể thao một cách khoa học sau khi học.                                                              |
| GTCN2       | Bạn tự hào về các môn học giáo dục thể chất của trường vì bạn cảm thấy vui vẻ, thoải mái trong quá trình học tập tạo cơ hội phát triển, giao lưu và kết bạn.                                 |
| GTCN3       | Bạn tự hào về cơ sở vật chất phục vụ tập luyện của Trường.                                                                                                                                   |
| GTCN4       | Bạn cảm thấy rất yêu mến các giảng viên vì bạn cảm thấy mình luôn được tôn trọng, giảng viên khơi dậy kỹ năng để bạn rèn luyện đạo đức, tác phong học tập và rất nhiều kỹ năng mềm tích cực. |
| <b>HL</b>   | <b>SỰ HÀI LÒNG</b>                                                                                                                                                                           |
| HL1         | Bạn hài lòng với đội ngũ nhân sự giảng viên Khoa Giáo dục thể chất.                                                                                                                          |
| HL2         | Bạn hài lòng với chương trình đào tạo, học liệu học tập của Khoa Giáo dục thể chất.                                                                                                          |
| HL3         | Bạn hài lòng với cơ sở vật chất của trường                                                                                                                                                   |
| HL4         | Bạn hài lòng với các phòng ban chức năng của trường                                                                                                                                          |

viên giàu kinh nghiệm và cán bộ quản lý giáo dục đại học.

**Phương pháp nghiên cứu**  
**bao gồm:** tổng hợp và phân tích tài liệu lý luận; điều tra xã hội học bằng bảng hỏi và phỏng

vấn chuyên gia; xử lý dữ liệu bằng các phần mềm thống kê như SPSS 25.0 và SmartPLS 3 nhằm kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), và

mô hình hóa cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM).

Bảng 1 trình bày mã hóa thang đo, cung cấp các thông tin chi tiết về cách thức mã hóa các biến trong nghiên cứu.

**BẢNG 2. KẾT QUẢ ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CÁC BIẾN**

|                     | HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA | ĐỘ TIN CẬY TỔNG HỢP | PHƯƠNG SAI TRUNG BÌNH (AVE) |
|---------------------|------------------------|---------------------|-----------------------------|
| Chương trình        | 0,916                  | 0,928               | 0,941                       |
| Công trình thể thao | 0,906                  | 0,937               | 0,889                       |
| Giá trị cảm nhận    | 0,938                  | 0,939               | 0,913                       |
| Học liệu            | 0,949                  | 0,961               | 0,941                       |
| Nhân lực            | 0,936                  | 0,928               | 0,926                       |
| Phòng ban           | 0,956                  | 0,923               | 0,941                       |
| Sự hài lòng         | 0,972                  | 0,913               | 0,923                       |

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phân tích thống kê

Sau khi tiến hành khảo sát và thu thập được tổng cộng 728 phiếu hợp lệ, các dữ liệu về đối tượng nghiên cứu đã được phân tích chi tiết như sau. Về giới tính, tỷ lệ giữa nam và nữ trong mẫu khảo sát không có sự chênh lệch nhiều, với số lượng nam sinh viên là 381 lượt chiếm 52%, số lượng nữ sinh viên là 347 lượt chiếm 48%. Về năm học, số liệu cho thấy sinh viên năm thứ 1 chiếm tỷ lệ cao nhất 47%, thấp nhất là sinh viên năm 4, sinh quá hạn đào tạo không có.

Chuyên ngành học của sinh viên cũng được phân tích, với Nông nghiệp – Thủy Sản có số sinh viên tham gia khảo sát cao nhất, đạt 254 lượt (35%). Các khoa khác theo thứ tự là Ngoại ngữ với 15,8%, Kinh tế luật 13,9%, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ 11,4%, Khoa Quản lý nhà nước và Quản trị văn phòng 9,7%, Khoa Y – Dược với 7,9%, Khoa Khoa học ứng dụng 4,7%, Khoa Khoa học cơ bản 1,1%, và Sư phạm có số sinh viên thấp nhất 0,5%, Các khoa Ngôn ngữ – Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ, Lý luận chính trị, Dự

bị đại học, Răng – Hàm – Mặt không có sinh viên khảo sát.

Về nơi cư trú, đa số sinh viên sống ở ký túc xá, chiếm tỷ lệ 80% với 584 sinh viên. Phần còn lại là ở trọ và có nhà ở Trà Vinh, 88 sinh viên ở trọ chiếm 12% và 56 sinh viên chiếm 8%, sinh sống có nhà tại Trà Vinh.

Kết quả này phản ánh thực trạng khách quan về sự tham gia của sinh viên nữ trong các chương trình Giáo dục thể chất tại các trường đại học, nơi sinh viên nữ có xu hướng tích cực hơn trong việc tham gia các hoạt động Giáo dục thể chất. Phân tích t-test độc lập cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) giữa nam và nữ về phương pháp giảng dạy và sự hỗ trợ từ giảng viên, trong khi các yếu tố như cơ sở vật chất và chương trình giảng dạy không có sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm. Sinh viên nữ có xu hướng đánh giá cao hơn về sự đồng cảm và sự hỗ trợ từ giảng viên, cho thấy nhu cầu về sự quan tâm và hướng dẫn cá nhân cao hơn. Sinh viên nam chú trọng hơn đến năng lực phục vụ và cơ sở vật chất, cho thấy nhu cầu về các điều kiện học tập và thực hành thuận lợi hơn.

### 2.2 Phân tích mô hình

Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu (Bảng 2) cho thấy các chỉ số thống kê liên quan đến độ tin cậy và giá trị của các biến đều đạt mức cao, chứng tỏ tính hợp lệ và độ tin cậy của các thang đo là rất cao. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các thành phần đều vượt quá 0,9, cho thấy độ tin cậy nội bộ rất tốt. Điều này có nghĩa là các biến quan sát trong mỗi thành phần đều đo lường chính xác cùng một khái niệm, đảm bảo rằng kết quả thu được từ nghiên cứu là đồng nhất và có thể tái lập.

Đối với độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability), các giá trị đều đạt trên 0,9, khẳng định rằng các thang đo phản ánh chính xác các khái niệm tiềm ẩn mà chúng đại diện. Điều này không chỉ củng cố tính nhất quán của các biến mà còn cho thấy rằng các yếu tố được khảo sát có thể được sử dụng để rút ra những kết luận có giá trị trong bối cảnh nghiên cứu.

Hơn nữa, phương sai trung bình (Average Variance Extracted - AVE) của các biến cũng đều lớn hơn 0,8, cho thấy khả năng giải thích cao của các biến quan sát đối với các khái

**BẢNG 3. GIÁ TRỊ PHÂN BIỆT**

|                     | CHƯƠNG TRÌNH | CÔNG TRÌNH THỂ THAO | GIÁ TRỊ CẢM NHẬN | HỌC LIỆU | NHÂN SỰ | PHÒNG BAN CHỨC NĂNG | SỰ HÀI LÒNG |
|---------------------|--------------|---------------------|------------------|----------|---------|---------------------|-------------|
| Chương trình        | 0,921        |                     |                  |          |         |                     |             |
| Công trình thể thao | 0,813        | 0,932               |                  |          |         |                     |             |
| Giá trị cảm nhận    | 0,834        | 0,850               | 0,952            |          |         |                     |             |
| Học liệu            | 0,810        | 0,851               | 0,879            | 0,957    |         |                     |             |
| Nhân sự             | 0,858        | 0,768               | 0,812            | 0,742    | 0,961   |                     |             |
| Phòng ban           | 0,810        | 0,860               | 0,873            | 0,998    | 0,752   | 0,968               |             |
| Sự Hài Lòng         | 0,839        | 0,831               | 0,931            | 0,846    | 0,812   | 0,881               | 0,954       |

niệm tiềm ẩn. Điều này chỉ ra rằng một phần lớn phương sai trong các biến quan sát có thể được giải thích bởi các khái niệm tiềm ẩn, từ đó xác nhận tính chính xác và độ tin cậy của mô hình nghiên cứu.

Từ những kết quả này, có thể kết luận rằng mô hình nghiên cứu không chỉ có độ tin cậy và tính hợp lệ cao mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo. Việc này có thể giúp cải thiện chất lượng dịch vụ giảng dạy giáo dục thể chất ở Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Trà Vinh.

Kết quả phân tích giá trị phân biệt giữa các biến trong mô hình nghiên cứu (Bảng 3) cho thấy khả năng phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm khác nhau, điều này rất quan trọng trong việc khẳng định tính chính xác và độ tin cậy của các thang đo. Cụ thể, giá trị phân biệt của các biến như chương trình (0,921) và giá trị cảm nhận (0,952) cho thấy chúng có thể được coi là các khái niệm độc lập, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác. Công trình thể thao có giá trị phân biệt 0,932, cho thấy sự tương đồng nhất định nhưng

vẫn duy trì tính độc lập. Học liệu và Nhân sự cũng đạt mức phân biệt cao với các giá trị lần lượt là 0,957 và 0,961. Đặc biệt, phòng ban chức năng có giá trị phân biệt rất cao với học liệu, cho thấy sự tương tác mạnh mẽ giữa hai khái niệm này. Cuối cùng, sự hài lòng đạt giá trị phân biệt 0,954, khẳng định đây là một khái niệm tích cực độc lập. Tất cả các chỉ số giá trị phân biệt đều vượt quá mức tối thiểu yêu cầu, chứng tỏ rằng các biến trong mô hình nghiên cứu không chỉ có độ tin cậy và tính hợp lệ cao, mà còn có khả năng phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm khác nhau. Kết quả này hỗ trợ việc ứng dụng các phát hiện vào thực tiễn, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người học giáo dục thể chất ở Khoa GDTC Trường Đại học Trà Vinh.

Kết quả (Bảng 4) cho thấy mức độ tương quan giữa các biến quan sát và các khái niệm tiềm ẩn trong mô hình nghiên cứu. Dưới đây là phân tích chi tiết về từng nhóm biến.

Các biến quan sát thuộc nhóm chương trình đào tạo (CT1, CT2, CT3) đều có giá trị outer loading cao, từ 0,953 đến

0,974. Điều này cho thấy rằng các biến này có khả năng đo lường tốt khái niệm về chương trình đào tạo, với mức độ tương quan mạnh mẽ. Giá trị cao này cũng chỉ ra rằng sinh viên có thể cảm nhận rõ ràng sự ảnh hưởng của chương trình đào tạo đến trải nghiệm học tập của họ.

Trong nhóm công trình thể thao, các biến (CTTT1, CTTT2, CTTT3, CTTT4) có outer loading từ 0,943 đến 0,956. Mặc dù giá trị có phần thấp hơn so với nhóm chương trình đào tạo, nhưng vẫn cho thấy sự liên kết mạnh mẽ với khái niệm này. Điều này cho thấy rằng công trình thể thao có vai trò quan trọng trong việc tạo ra trải nghiệm học tập tích cực cho sinh viên.

Các biến thuộc nhóm học liệu học tập (HL1, HL2, HL3, HL4) có hệ số tải bên ngoài (outer loading) rất cao, từ 0,959 đến 0,981. Điều này cho thấy rằng học liệu học tập được sinh viên đánh giá cao, và có ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của họ. Tính khả dụng và chất lượng của học liệu là những yếu tố quyết định trong việc nâng cao trải nghiệm học tập.

Biến quan sát trong nhóm

**BẢNG 4. MỨC ĐỘ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN QUAN SÁT**

|       | CHƯƠNG TRÌNH | CÔNG TRÌNH THỂ THAO | GIÁ TRỊ CẢM NHẬN | HỌC LIỆU | NHÂN SỰ | PHÒNG BAN CHỨC NĂNG | SỰ HÀI LÒNG |
|-------|--------------|---------------------|------------------|----------|---------|---------------------|-------------|
| CT1   | 0,953        |                     |                  |          |         |                     |             |
| CT2   | 0,974        |                     |                  |          |         |                     |             |
| CT3   | 0,970        |                     |                  |          |         |                     |             |
| CTTT1 |              | 0,952               |                  |          |         |                     |             |
| CTTT2 |              | 0,948               |                  |          |         |                     |             |
| CTTT3 |              | 0,943               |                  |          |         |                     |             |
| CTTT4 |              | 0,956               |                  |          |         |                     |             |
| GTCN1 |              |                     | 0,966            |          |         |                     |             |
| GTCN2 |              |                     | 0,973            |          |         |                     |             |
| GTCN3 |              |                     | 0,945            |          |         |                     |             |
| GTCN4 |              |                     | 0,966            |          |         |                     |             |
| HL1   |              |                     |                  | 0,959    |         |                     | 0,967       |
| HL2   |              |                     |                  | 0,963    |         |                     | 0,981       |
| HL3   |              |                     |                  | 0,981    |         |                     | 0,959       |
| HL4   |              |                     |                  | 0,972    |         |                     | 0,974       |
| NS1   |              |                     |                  |          | 0,958   |                     |             |
| NS2   |              |                     |                  |          | 0,967   |                     |             |
| NS3   |              |                     |                  |          | 0,973   |                     |             |
| PB1   |              |                     |                  |          |         | 0,891               |             |
| PB2   |              |                     |                  |          |         | 0,914               |             |
| PB3   |              |                     |                  |          |         | 0,962               |             |
| PB4   |              |                     |                  |          |         | 0,942               |             |

nguồn lực giảng viên (NS1, NS2, NS3) có giá trị outer loading từ 0,958 đến 0,973, cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của giảng viên đối với sự hài lòng và trải nghiệm học tập của sinh viên. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển và duy trì đội ngũ giảng viên chất lượng và chuyên môn.

Kết quả phân tích cho thấy tất cả các biến quan sát đều có giá trị cao, chứng tỏ rằng các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều có khả năng đo lường chính xác các khái niệm tiềm ẩn. Sự liên kết mạnh mẽ giữa các biến và khái niệm cho thấy rằng các yếu tố như chương trình đào

tạo, công trình thể thao, học liệu học tập và nguồn lực giảng viên đều đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao sự hài lòng và trải nghiệm của sinh viên. Những phát hiện này có thể được sử dụng để cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục và tăng cường sự hài lòng của người học giáo dục thể chất ở Khoa Giáo dục thể chất, Trường Đại học Trà Vinh.

Kết quả phân tích mô hình cho thấy sự hài lòng của sinh viên có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều yếu tố quan trọng trong giáo dục (Bảng 5). Cụ thể, mối quan hệ giữa sự hài lòng và chương trình đào tạo có giá trị

gốc đạt 0,838, cho thấy chương trình đào tạo ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên. Giá trị này được củng cố bởi T Statistics cao (59,115) và P Value rất nhỏ (0,000), chứng minh rằng chương trình đào tạo là một yếu tố then chốt trong việc nâng cao sự hài lòng của sinh viên ngành giáo dục thể chất tại Khoa GDTC Trường Đại học Trà Vinh.

Tương tự, yếu tố công trình thể thao cũng cho thấy giá trị gốc đạt 0,836, với T Statistics là 55,986, cho thấy rằng cơ sở vật chất này đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo điều kiện cho sự hài lòng của người học. Đặc

**BẢNG 5. MỨC ĐỘ TƯƠNG QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG**

| MỨC ĐỘ TƯƠNG QUAN                  | GIÁ TRỊ GỐC | GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH | ĐỘ LỆCH CHUẨN (STDEV) | T STATISTICS ( O/STDEV ) | P VALUES |
|------------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------|
| Sự hài lòng -> Chương trình        | 0,838       | 0,841              | 0,015                 | 59,115                   | 0,000    |
| Sự hài lòng -> Công trình thể thao | 0,836       | 0,832              | 0,013                 | 55,986                   | 0,000    |
| Sự hài lòng -> Giá trị cảm nhận    | 0,948       | 0,938              | 0,010                 | 100,601                  | 0,000    |
| Sự hài lòng -> Học liệu            | 0,869       | 0,867              | 0,011                 | 73,374                   | 0,000    |
| Sự hài lòng -> nhân sự             | 0,804       | 0,802              | 0,014                 | 51,110                   | 0,000    |
| Sự hài lòng -> Phòng ban           | 0,876       | 0,875              | 0,013                 | 72,357                   | 0,000    |

biệt, giá trị cảm nhận của sinh viên có mối liên hệ mạnh mẽ nhất với sự hài lòng, với giá trị gốc lên tới 0,948 và T Statistics rất cao (100,601). Điều này cho thấy rằng giá trị mà sinh viên cảm nhận từ chương trình học có tác động lớn đến sự hài lòng tổng thể của họ.

Các yếu tố khác như học liệu học tập (giá trị gốc 0,876) và nguồn lực giảng viên (0,800) cũng cho thấy ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng, với các T Statistics tương ứng là 71,298 và 52,015. Điều này khẳng định rằng chất lượng học liệu và sự hỗ trợ từ giảng viên là rất quan trọng trong việc cải thiện trải nghiệm học tập trong lĩnh vực giáo dục thể chất tại Khoa GDTC Trường Đại học Trà Vinh.

### 3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hệ thống hóa và đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với chương trình Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Trà Vinh bằng mô hình SERVQUAL kết hợp các phương pháp EFA, hồi quy tuyến tính và PLS-SEM. Với 728 sinh viên tham gia khảo sát, kết quả cho thấy sáu yếu tố gồm: nhân lực giảng dạy, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, học liệu, phòng ban chức năng và giá trị cảm nhận đều tác động tích cực đến sự hài lòng.

Đáng chú ý, yếu tố giá trị cảm nhận có ảnh hưởng mạnh nhất, khẳng định vai trò trung tâm của trải nghiệm học tập thực tiễn và ý nghĩa cá nhân mà sinh viên cảm nhận được từ môn

học. Chương trình và cơ sở vật chất đóng vai trò hỗ trợ nền tảng, trong khi giảng viên và bộ phận hành chính giúp củng cố môi trường học tích cực.

Nghiên cứu không chỉ làm rõ các yếu tố ảnh hưởng mà còn là đóng góp học thuật mới khi tích hợp SERVQUAL với PLS-SEM trong lĩnh vực giáo dục thể chất đại học. Đây là bằng chứng thực nghiệm giúp nhà trường cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng giảng dạy, đồng thời cung cấp định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo về sự hài lòng và phát triển sinh viên. ■

Ngày tòa soạn nhận bài: 23/02/2025,  
ngày phản biện đánh giá: 08/03/2025,  
ngày chấp nhận đăng: 26/03/2025.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Latif, K., Latif, I., Sahibzada, U., & Ullah, M. (2017), *In search of quality: measuring Higher Education Service Quality (HiEduQual)*, Total Quality Management & Business Excellence.
2. Nguyễn Thị Thắm (2010), *Khảo sát sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*.
3. Parasuraman, A., Berry, L. L. & Zeithalm, V. A., (1988). SERVQUAL A Multiple- Item Scale for Measuring Consumer Perception of Service Quality. *Journal of Retail*, pp. 12-40.
4. Phạm Xích Nam và cộng sự (2024), Đánh giá sự hài lòng của sinh viên học giáo dục thể chất trường đại học Tôn Đức Thắng. *Tạp trí khoa học thể thao số 2*.
5. Trần Xuân Kiên (2006) *Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên. Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Thái Nguyên*.